Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 66

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Công ty") là một công ty được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "SAB" theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số	*Ngày*
0300583659 – Lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 2 năm 2012
0300583659 – Lần thứ hai	Ngày 7 tháng 6 năm 2012
0300583659 – Lần thứ ba	Ngày 28 tháng 11 năm 2012
0300583659 – Lần thứ tư	Ngày 29 tháng 1 năm 2016

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Trụ sở chính	Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện tại Hà Nội Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch	
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên	
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban	
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thanh Hà	Tổng Giám đốc	được bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 11 tháng 8 năm 2016
Ông Lê Hồng Xanh	Phụ trách Ban Điều hành	được bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Vũ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2016
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Thanh Hà.

Ông Lê Hồng Xanh được Ông Võ Thanh Hà ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo theo Giấy Ủy quyền ký ngày 12 tháng 8 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Hồng Xanh
Phụ trách Ban Điều hành
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2017

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61285332/18758078/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 14 tháng 4 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (đã được trình bày lại - Thuyết minh số 39)
100	**A.TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.714.345.997.642**	**12.198.336.712.046**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***3.444.825.444.503***	***7.935.974.303.078***
111	1. Tiền		1.067.588.147.827	746.447.038.518
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.377.237.296.676	7.189.527.264.560
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***3.174.321.174.216***	***942.766.940.162***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.174.321.174.216	942.766.940.162
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.090.133.038.030***	***1.079.602.304.561***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	551.218.730.609	621.220.265.255
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	166.784.656.218	71.471.592.573
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	401.803.944.623	420.538.479.038
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(49.846.178.702)	(53.816.669.649)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	11	20.171.885.282	20.188.637.344
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***2.126.217.402.717***	***1.922.405.062.875***
141	1. Hàng tồn kho		2.171.045.269.254	1.960.525.998.246
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(44.827.866.537)	(38.120.935.371)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***878.848.938.176***	***317.588.101.370***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	67.695.049.694	128.076.322.684
152	2. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ		133.496.752.127	70.979.568.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	677.657.136.355	118.475.310.282
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	56.900.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (đã được trình bày lại - Thuyết minh số 39)
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.478.519.181.688**	**9.811.971.702.117**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***38.348.696.296***	***34.494.839.492***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		5.317.157.150	525.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	46.503.666.490	41.969.839.492
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(17.472.127.344)	(12.000.000.000)
220	***II. Tài sản cố định***		***5.462.593.961.444***	***5.854.864.117.634***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.478.036.884.064	4.843.868.582.223
222	Nguyên giá		9.163.284.050.415	9.001.467.079.128
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.685.247.166.351)	(4.157.598.496.905)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	984.557.077.380	1.010.995.535.411
228	Nguyên giá		1.098.567.100.615	1.113.838.027.652
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(114.010.023.235)	(102.842.492.241)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***16***	***66.481.409.593***	***45.648.186.191***
231	1. Nguyên giá		94.694.434.487	70.885.673.807
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(28.213.024.894)	(25.237.487.616)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***76.788.901.460***	***80.875.751.437***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*15*	76.788.901.460	80.875.751.437
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***1.938.640.880.750***	***2.220.151.475.157***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.602.030.153.562	1.895.601.442.249
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		763.251.332.167	759.464.745.367
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(447.509.484.884)	(462.783.592.364)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.868.879.905	27.868.879.905
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***895.665.332.145***	***1.575.937.332.206***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	756.355.605.445	626.304.930.215
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	121.282.629.367	921.325.127.652
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		18.027.097.333	28.228.654.428
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	78.619.911
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**19.192.865.179.330**	**22.010.308.414.163**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (đã được trình bày lại - Thuyết minh số 39)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.759.685.108.734**	**9.920.583.668.202**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***6.473.888.596.700***	***9.173.056.802.574***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.876.185.779.562	1.559.694.153.515
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	490.295.652.849	381.635.895.798
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	803.768.788.712	4.261.381.333.594
314	4. Phải trả người lao động		265.148.741.919	217.025.547.432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	375.961.711.691	357.981.763.636
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		800.000.000	1.720.977.778
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	1.288.893.414.226	1.042.860.443.900
320	8. Vay ngắn hạn	25	1.042.309.667.870	1.051.664.640.371
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	330.524.839.871	299.092.046.550
330	***II. Nợ dài hạn***		***285.796.512.034***	***747.526.865.628***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		22.183.449	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	800.000.000
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	52.776.316.000	65.182.716.000
338	4. Vay dài hạn	25	164.412.285.558	610.451.263.039
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	13.747.487.771	15.183.406.087
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		567.585.833	629.038.959
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		54.270.653.423	55.280.441.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (đã được trình bày lại - Thuyết minh số 39)
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.433.180.070.596**	**12.089.724.745.961**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***12.433.142.670.596***	***12.089.687.345.961***
411	1. Vốn cổ phần	26	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	26	3.208.666.226	3.208.666.226
415	3. Cổ phiếu quỹ	26	(23.450.000.000)	(25.550.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	17.006.600.079	14.239.683.180
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	26	1.118.398.295.310	1.100.003.125.251
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.040.737.039	6.108.534.627
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26	3.852.925.251.055	3.583.247.906.219
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.229.887.250.407*	*266.507.414.640*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*1.623.038.000.648*	*3.316.740.491.579*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	1.046.201.260.887	995.617.570.458
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***37.400.000***	***37.400.000***
431	1. Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**19.192.865.179.330**	**22.010.308.414.163**

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban Điều hành

Ngày 9 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	30.603.273.412.475	27.165.691.554.587
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(34.595.644.700)	(21.389.967.243)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	30.568.677.767.775	27.144.301.587.344
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(22.301.142.642.021)	(19.645.986.070.214)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.267.535.125.754	7.498.315.517.130
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	751.041.069.989	418.646.983.429
22	7. Chi phí tài chính	30	(68.664.200.785)	(121.795.134.306)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(82.182.081.908)*	*(76.591.492.301)*
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	17.2	305.649.678.623	372.253.576.001
25	9. Chi phí bán hàng	31	(2.781.731.453.998)	(2.682.965.745.154)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(781.828.733.942)	(1.154.417.338.528)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.692.001.485.641	4.330.037.858.572
31	12. Thu nhập khác	32	128.295.160.294	132.650.025.073
32	13. Chi phí khác	32	(112.898.420.059)	(96.617.766.822)
40	14. Lợi nhuận khác	32	15.396.740.235	36.032.258.251
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.707.398.225.876	4.366.070.116.823
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(254.202.906.344)	(1.069.232.104.128)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	(798.606.579.969)	209.702.819.639
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.654.588.739.563	3.506.540.832.334

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**4.477.971.866.799**	**3.316.740.491.579**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**176.616.872.764**	**189.800.340.755**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**6.442**	**4.693**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**35**	**6.442**	**4.693**

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban Điều hành

Ngày 9 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**5.707.398.225.876**	**4.366.070.116.823**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	13,14, 16	633.843.505.732	635.241.633.774
03	Các khoản (hoàn nhập) trích lập dự phòng		(7.126.993.043)	22.840.437.585
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.407.026	384.024.309
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.070.371.334.844)	(819.627.916.702)
06	Chi phí lãi vay	30	82.182.081.908	76.591.492.301
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**5.345.926.892.655**	**4.281.499.788.090**
09	Tăng các khoản phải thu		(106.157.403.769)	(105.417.374.006)
10	Tăng hàng tồn kho		(210.519.271.008)	(84.932.768.024)
11	Giảm các khoản phải trả		(2.728.864.307.435)	(670.960.706.553)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(54.335.072.441)	273.630.377.756
14	Tiền lãi vay đã trả		(87.165.769.568)	(80.326.998.764)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(984.037.331.258)	(1.211.869.431.681)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(347.987.375.203)	(243.887.887.842)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**826.860.361.973**	**2.157.734.998.976**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(280.897.550.560)	(308.673.187.526)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		40.502.081.658	4.037.308.250
23	Chi gửi tiền ngân hàng kỳ hạn		(3.034.021.174.216)	(473.591.606.830)
24	Tất toán tài khoản tiền gửi kỳ hạn và nhận gốc trái phiếu		809.466.940.162	569.067.236.337
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(27.824.678.187)	(118.026.720.800)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		581.149.667.139	64.794.970.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		800.680.330.240	645.050.304.869
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(1.110.944.383.764)**	**382.658.304.300**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.820.025.630	7.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		3.880.680.269.651	2.905.342.309.369
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.336.074.219.633)	(2.592.838.754.496)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả	26.3	(3.757.483.070.376)	(1.678.981.344.470)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(4.207.056.994.728)**	**(1.359.477.789.597)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(4.491.141.016.519)**	**1.180.915.513.679**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**7.935.974.303.078**	**6.755.058.789.399**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.842.056)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**3.444.825.444.503**	**7.935.974.303.078**

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban Điều hành

Ngày 9 tháng 3 năm 2017

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Công ty") là một công ty được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "SAB" theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số:	*Ngày*
0300583659 – Lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 2 năm 2012
0300583659 – Lần thứ hai	Ngày 7 tháng 6 năm 2012
0300583659 – Lần thứ ba	Ngày 28 tháng 11 năm 2012
0300583659 – Lần thứ tư	Ngày 29 tháng 1 năm 2016

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn, 23 công ty con, 14 công ty liên kết và 5 công ty liên doanh như được trình bày ở Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Công ty có trụ sở chính tại Số 6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 7.685 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.940 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất .

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm – lâu dài

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	49 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí thuê trả trước;
- Khác.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo hướng dẫn tại Công văn số 7228/BTC-TCDN do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 6 năm 2010, trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi thực tế phát sinh.

3.16 Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▸ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

▸ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất .

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất .

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	3.669.098.125	3.686.287.582
Tiền gửi ngân hàng	1.063.919.049.702	742.760.750.936
Các khoản tương đương tiền	2.377.237.296.676	7.189.527.264.560
TỔNG CỘNG	**3.444.825.444.503**	**7.935.974.303.078**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,5% đến 5,5% một năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	3.174.321.174.216	3.174.321.174.216	692.766.940.162	692.766.940.162
Trái phiếu *(**)*	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
TỔNG CỘNG	**3.174.321.174.216**	**3.174.321.174.216**	**942.766.940.162**	**942.766.940.162**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm và có lãi suất từ 4,5 – 7,2%/năm.

(**) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam kỳ hạn 10 năm, tính từ ngày 10 tháng 10 năm 2006.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn khách hàng*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	405.682.889.005	467.982.545.475
Các bên thứ ba	145.535.841.604	153.237.719.780
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen	*26.069.471.834*	*54.166.338.772*
Công ty khác	*119.466.369.770*	*99.071.381.008*
TỔNG CỘNG	**551.218.730.609**	**621.220.265.255**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *(Thuyết minh số 8)*	(5.581.799.928)	(16.827.742.509)
GIÁ TRỊ THUẦN	**545.636.930.681**	**604.392.522.746**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên thứ ba	166.530.276.618	71.471.592.573
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	*19.977.835.534*	-
Công ty Cổ Phần Nước giải khát Khánh An	*27.101.783.537*	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bảo Huy	-	*8.956.447.950*
Công ty khác	*119.450.657.547*	*62.515.144.623*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	254.379.600	-
TỔNG CỘNG	**166.784.656.218**	**71.471.592.573**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Ngắn hạn	**401.803.944.623**	**420.538.479.038**
Phải thu từ góp vốn bằng quyền sử dụng đất	277.230.733.543	277.230.733.543
Thu nhập lãi tiền gửi	48.097.432.891	24.207.046.400
Ký quỹ ký cược	11.388.182.334	24.356.460.999
Phải thu cổ tức	597.182.327	21.247.967.138
Tạm ứng	8.030.727.986	9.370.911.356
Lãi từ trái phiếu và cho vay	9.914.063.927	21.251.380.746
Khác	46.545.621.615	42.873.978.856
Dài hạn	**46.503.666.490**	**41.969.839.492**
Ký quỹ, ký cược	38.474.901.490	34.013.522.491
Khác	8.028.765.000	7.956.317.001
TỔNG CỘNG	**448.307.611.113**	**462.508.318.530**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 36)	*291.350.110.300*	*291.909.616.297*
Bên khác	*156.957.500.813*	*170.598.702.233*

8. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Ngắn hạn	**49.846.178.702**	**53.816.669.649**
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	20.173.343.379	14.500.395.911
Dự phòng phải thu ngắn hạn	5.581.799.928	16.827.742.509
Dự phòng trả trước cho người bán	141.522.563	141.522.563
Dự phòng tạm ứng cho nhân viên	122.374.582	122.374.582
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	23.827.138.250	22.224.634.084
Dài hạn	**17.472.127.344**	**12.000.000.000**
Dự phòng phải thu khách hàng dài hạn	5.472.127.344	-
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khác	8.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	**67.318.306.046**	**65.816.669.649**

Chi tiết tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Số đầu năm	65.816.669.649	47.822.309.805
Dự phòng tăng trong năm	3.521.558.334	19.684.570.888
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.019.921.937)	(1.690.211.044)
Số cuối năm	**67.318.306.046**	**65.816.669.649**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Hàng đang đi trên đường	145.580.119.137	324.492.757.769
Nguyên liệu, vật liệu	389.219.518.589	386.599.730.345
Công cụ, dụng cụ	105.780.575.256	52.704.100.832
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	193.437.246.471	212.091.731.577
Thành phẩm	1.320.913.738.470	957.396.888.892
Hàng hóa	16.059.997.992	27.186.715.492
Hàng gửi đi bán	54.073.339	54.073.339
TỔNG CỘNG	**2.171.045.269.254**	**1.960.525.998.246**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.827.866.537)	(38.120.935.371)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.126.217.402.717**	**1.922.405.062.875**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	664.808.325.180	115.466.432.700
Khác	12.848.811.175	3.008.877.582
TỔNG CỘNG	**677.657.136.355**	**118.475.310.282**

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Hàng tồn kho	4.356.534.586	3.487.464.510
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	6.830.212.392	-
Tài sản cố định	-	1.285.345.132
Tài sản khác	8.985.138.304	15.415.827.702
TỔNG CỘNG	**20.171.885.282**	**20.188.637.344**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**67.695.049.694**	**128.076.322.684**
Chi phí quảng cáo	33.368.166.651	75.317.583.274
Công cụ, dụng cụ	12.586.932.949	7.050.022.440
Tiền thuê đất	7.023.851.235	10.663.812.475
Khác	14.716.098.859	35.044.904.495
Dài hạn	**756.355.605.445**	**626.304.930.215**
Bao bì sử dụng nhiều lần *(i)*	445.979.831.990	369.023.501.018
Tiền thuê đất	96.101.895.929	69.612.617.502
Tiền thuê nhà kho	92.980.611.907	20.992.011.611
Tài sản chờ bàn giao *(ii)*	51.602.316.000	51.602.316.000
Chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	34.114.699.663	33.353.255.701
Công cụ, dụng cụ	14.681.959.031	9.545.792.243
Lợi thế kinh doanh	11.855.508.000	18.630.084.000
Khác	9.038.782.925	53.545.352.140
TỔNG CỘNG	**824.050.655.139**	**754.381.252.899**

(i) Bao bì sử dụng nhiều lần bao gồm chai, két. Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

(ii) Tài sản này phản ánh giá trị quyền sử dụng đất nhận được đang chờ bàn giao *(Thuyết minh số 23)*.

Chi tiết tăng (giảm) chi phí trả trước dài hạn:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	626.304.930.215	968.809.437.861
Tăng trong năm	621.345.478.959	383.586.987.549
Phân loại từ công cụ dụng cụ	39.371.508.636	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản	-	27.552.261.708
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	123.574.959
Phân bổ trong năm	(487.339.025.148)	(749.547.257.653)
Thanh lý	(42.243.688.739)	-
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	(763.501.125)	(4.220.074.209)
Giảm khác	(320.097.353)	-
Số cuối năm	**756.355.605.445**	**626.304.930.215**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.687.051.406.988	6.971.290.304.128	205.648.107.997	130.359.778.452	7.117.481.563	9.001.467.079.128
Mua mới	7.660.945.128	80.120.668.382	11.502.772.521	14.626.996.477	772.650.000	114.684.032.508
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	65.479.907.447	89.569.956.535	1.140.821.091	591.941.957	1.170.020.944	157.952.647.974
Tăng khác	204.583.840	234.407.892	-	-	-	438.991.732
Thanh lý, nhượng bán	(14.229.194.372)	(91.847.717.702)	(2.619.451.751)	(1.714.965.478)	-	(110.411.329.303)
Phân loại lại	-	(239.485.940)	(26.363.591)	-	-	(265.849.531)
Giảm khác	(304.137.468)	(269.384.625)	(8.000.000)	-	-	(581.522.093)
Số cuối năm	1.745.863.511.563	7.048.858.748.670	215.637.886.267	143.863.751.408	9.060.152.507	9.163.284.050.415
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*41.673.283.641*	*203.396.356.312*	*36.852.395.210*	*18.360.735.664*	-	*300.282.770.827*
Giá trị khấu hao:						
Số đầu năm	560.425.995.767	3.400.156.463.192	124.038.619.286	70.451.968.599	2.525.450.061	4.157.598.496.905
Khấu hao trong năm	105.601.323.640	475.523.571.271	21.223.110.019	13.005.331.510	3.599.961.324	618.953.297.764
Thanh lý, nhượng bán	(8.712.402.175)	(78.500.618.725)	(2.619.451.752)	(1.458.974.266)	-	(91.291.446.918)
Phân loại khấu hao	-	-	(6.590.700)	(6.590.700)	-	(13.181.400)
Số cuối năm	657.314.917.232	3.797.179.415.738	142.635.686.853	81.991.735.143	6.125.411.385	4.685.247.166.351
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	1.126.625.411.221	3.571.133.840.936	81.609.488.711	59.907.809.853	4.592.031.502	4.843.868.582.223
Số cuối năm	1.088.548.594.331	3.251.679.332.932	73.002.199.414	61.872.016.265	2.934.741.122	4.478.036.884.064
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 25)	*127.095.085.134*	*515.376.885.334*	*3.198.893.581*	*113.324.091*	*2.916.261.084*	*648.700.449.224*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.057.728.680.050	55.785.047.602	324.300.000	1.113.838.027.652
Mua sắm mới	-	3.697.476.058	16.200.000	3.713.676.058
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	-	2.840.454.101	-	2.840.454.101
Thanh lý, nhượng bán	-	(747.139.696)	-	(747.139.696)
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(21.077.917.500)	-	-	(21.077.917.500)
Số cuối năm	1.036.650.762.550	61.575.838.065	340.500.000	1.098.567.100.615
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*412.981.710*	-	*412.981.710*
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	57.736.706.818	44.872.710.502	233.074.921	102.842.492.241
Hao mòn trong năm	7.260.255.043	4.620.057.234	34.358.413	11.914.670.690
Thanh lý, nhượng bán	-	(747.139.696)	-	(747.139.696)
Số cuối năm	64.996.961.861	48.745.628.040	267.433.334	114.010.023.235
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	999.991.973.232	10.912.337.100	91.225.079	1.010.995.535.411
Số cuối năm	971.653.800.689	12.830.210.025	73.066.666	984.557.077.380

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công Thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 và được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Với số tiền đối ứng là phải trả ngắn hạn khác với số tiền là 735.379.872.700 VND *(Thuyết minh số 23)*.

Chi tiết giá trị các quyền sử dụng đất này được trình bày như sau:

Số thứ tự	*Địa chỉ*	*Diện tích (m^2)*	*Mục đích sử dụng*	*Tình trạng pháp lý*	*Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VND)*
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	13.867.389.100
	TỔNG CỘNG				**735.379.872.700**

Tổng Công ty không trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định chắc chắn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các quyền sử dụng đất nêu trên trong năm với số tiền là 20.718.137.655 VND (cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 82.647.952.645 VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các cục thuế địa phương.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Xây dựng cơ bản	18.227.648.777	10.747.945.973
Đầu tư mua sắm	24.847.827.912	7.653.148.241
Sửa chữa lớn tài sản cố định	33.713.424.771	62.474.657.223
TỔNG CỘNG	**76.788.901.460**	**80.875.751.437**

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bất động sản đầu tư cho thuê *(Thuyết minh 16.1)*	58.529.260.616	37.696.037.214
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá *(Thuyết minh 16.2)*	7.952.148.977	7.952.148.977
TỔNG CỘNG	**66.481.409.593**	**45.648.186.191**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

16.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa vật tư kiến trúc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	27.812.438.744	31.970.174.168	59.782.612.912
Kết chuyển từ tài sản cố định vô hình	21.077.917.500	-	21.077.917.500
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.730.843.180	-	2.730.843.180
Số cuối năm	51.621.199.424	31.970.174.168	83.591.373.592
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	5.490.416.641	16.596.159.057	22.086.575.698
Hao mòn trong năm	604.618.236	2.370.919.042	2.975.537.278
Số cuối năm	6.095.034.877	18.967.078.099	25.062.112.976
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	22.322.022.103	15.374.015.111	37.696.037.214
Số cuối năm	45.526.164.547	13.003.096.069	58.529.260.616

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

16.2 *Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá*

	VND *Quyền sử dụng đất*
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	11.103.060.895
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm và số cuối năm	3.150.911.918
Giá trị còn lại	
Số đầu năm và số cuối năm	7.952.148.977

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh *(Thuyết minh số 17.2)*	1.602.030.153.562	1.895.601.442.249
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 17.3)*	20.868.879.905	27.868.879.905
Đầu tư dài hạn khác *(Thuyết minh số 17.4)*	763.251.332.167	759.464.745.367
TỔNG CỘNG	**2.386.150.365.634**	**2.682.935.067.521**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(447.509.484.884)	(462.783.592.364)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.938.640.880.750**	**2.220.151.475.157**

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 *Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con*

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*		*Địa điểm*
		Tỷ lệ lợi ích (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00	51,00	51,00	51,00	Cần Thơ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06	62,06	62,06	62,06	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56	Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	93,32	93,47	93,32	93,47	Bình Dương
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, cung cấp dịch vụ vận chuyển	55,90	56,24	55,90	56,24	Hà Nội
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	54,73	54,73	54,73	54,73	Nghệ An
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78	Nghệ An
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11	Hà Nội

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 *Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con* (tiếp theo)

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*		*Địa điểm*
		Tỷ lệ lợi ích (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100,00	100,00	100,00	100,00	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100,00	100,00	100,00	100,00	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn, vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,72	94,72	94,72	94,72	Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	94,92	94,92	Nghệ An
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	Bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác: cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	94,00	94,00	93,85	93,85	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa	91,24	91,24	91,04	91,04	Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển	90,00	90,00	90,00	90,00	Đăk Lăk

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*		*Địa điểm*
		Tỷ lệ lợi ích (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,14	90,14	90,14	90,14	Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Đông	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; vận chuyển hàng hóa đường bộ và cho thuê kho bãi	90,68	90,68	90,61	90,61	Bình Dương
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Tiền	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận tải hàng hóa đường bộ	90,00	90,00	90,00	90,00	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Hậu	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00	90,00	90,00	90,00	Cần Thơ
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ men bia, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh	51,00	100,00	51,00	100,00	Sóc Trăng
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Đông Bắc	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ kho bãi và vận tải hàng hóa	90,45	90,45	90,23	90,23	Quảng Ninh
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ men bia, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh	100,00	100,00	100,00	100,00	Hà Tĩnh
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và mua bán nắp khoén thiếc và bao bì kim loại	76,81	76,81	76,81	76,81	Bình Dương

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh*

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá trị đầu tư		
Số đầu năm	1.148.983.527.630	1.059.770.933.966
Tăng trong năm	3.000.000.000	173.149.305.302
Giảm trong năm	(336.840.550.000)	(29.085.727.925)
Số cuối năm	815.142.977.630	1.203.834.511.343
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Số đầu năm	746.617.914.619	576.250.442.828
Lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	305.649.678.623	372.253.576.001
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.766.918.286	6.642.733.546
Thanh lý	(17.580.422.437)	(14.701.597.713)
Thu nhập cổ tức	(250.566.913.159)	(248.678.223.756)
Số cuối năm	786.887.175.932	691.766.930.906
Giá trị đầu tư còn lại		
Số đầu năm	1.895.601.442.249	1.636.021.376.794
Số cuối năm	1.602.030.153.562	1.895.601.442.249

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh* (tiếp theo)

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*		*Địa điểm*
		% sở hữu	*Giá trị (VND)*	*% sở hữu*	*Giá trị (VND)*	
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30	297.743.316.779	30	263.999.973.567	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	22	297.268.121.703	22	298.281.440.378	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32	140.520.888.952	32	130.740.638.200	Đắk Lắk
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	135.587.617.270	30	85.429.336.328	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyển	30	123.605.999.939	30	118.387.784.158	Hà Nam
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35	114.547.277.713	35	112.094.157.119	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	31	92.727.830.044	31	88.164.541.947	Cần Thơ
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	31	74.457.738.231	27	76.280.315.657	Phú Thọ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29	69.918.088.079	29	69.918.088.079	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35	51.436.277.377	35	43.612.994.183	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	42.519.174.538	20	45.877.839.367	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	41.354.195.103	20	36.456.263.601	Ninh Thuận
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10	39.205.674.673	10	40.198.013.024	Bạc Liêu

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh* (tiếp theo)

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*		*Địa điểm*
		% sở hữu	*Giá trị (VND)*	*% sở hữu*	*Giá trị (VND)*	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát	26	26.219.499.384	26	26.000.000.000	Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Kiên Giang *(i)*	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20	25.650.998.140	20	29.727.871.151	Kiên Giang
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45	12.834.663.750	45	18.561.232.370	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc, cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	10.832.720.482	26	10.832.720.481	Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm SABECO	Sản xuất lương thực – thực phẩm	39	5.270.417.859	20	3.286.278.696	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng, thiết kế	29	329.653.546	29	454.267.265	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam *(ii)*	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	-	-	20	250.148.381.377	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl *(iii)*	Kinh doanh bất động sản	-	-	26	147.149.305.301	Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG			**1.602.030.153.562**		**1.895.601.442.249**	

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh* (tiếp theo)

(i) Vào ngày 21 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang 3.000.000.000 VND theo Nghị Quyết 22A/2016/NQ-HĐQT thông qua việc góp vốn tăng vốn điều lệ ngày 23 tháng 5 năm 2016.

(ii) Vào ngày 21 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty đã thanh lý toàn bộ cổ phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam theo phương thức giao dịch khớp lệnh qua Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với giá thực hiện giao dịch từ 19.000 VND/cổ phiếu đến 19.750 VND/cổ phiếu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã thu được toàn bộ số tiền bán cổ phiếu này.

(iii) Trong năm, Tổng Công ty đã thanh lý toàn bộ cổ phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl cho Công ty Cổ phần Attland theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HĐ-SABECO/2016 ngày 29 tháng 9 năm 2016 với giá bán 13.347 VND/cổ phiếu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã thu được toàn bộ số tiền bán cổ phiếu này.

17.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	20.868.879.905
Tiền gửi ngân hàng	-	7.000.000.000
TỔNG CỘNG	**20.868.879.905**	**27.868.879.905**
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(20.868.879.905)	(20.868.879.905)
GIÁ TRỊ THUẦN	**-**	**7.000.000.000**

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.4 *Đầu tư dài hạn khác*

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	% sở hữu	*Giá trị khoản đầu tư (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*% sở hữu*	*Giá trị khoản đầu tư (VND)*	*Dự phòng (VND)*
Ngân hàng TMCP Phương Đông	2,75	216.579.320.000	(154.139.135.264)	2,95	216.579.320.000	(158.864.894.000)
Ngân hàng TMCP Đông Á	0,95	136.265.460.000	(126.798.368.000)	0,95	136.265.460.000	(120.015.196.582)
Công ty PVI Sài Gòn	0,21	51.475.140.000	(39.385.841.400)	0,21	51.475.140.000	(39.143.084.400)
Quỹ Đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2	10,00	51.107.720.722	(33.731.120.722)	10,00	51.107.720.722	(36.230.900.722)
Công ty Cổ phần Bao bì SABECO Sông Lam	15,33	50.000.000.000	-	16,45	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,20	45.000.000.000	(15.958.630.635)	7,20	45.000.000.000	(38.430.000.000)
Quỹ Đầu tư Việt Nam	7,97	42.337.214.481	(24.851.604.453)	7,12	62.977.214.481	(18.638.703.340)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0,46	36.603.803.243	-	0,46	36.603.803.243	-
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	9,80	30.700.950.000	(23.938.950.000)	9,80	30.700.950.000	(23.056.950.000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	16,71	26.588.267.394	-	16,71	26.588.267.394	-
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	8,00	24.426.586.800	-		-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Không gian ngầm	5,29	23.085.000.000	(1.721.774.409)	5,29	23.085.000.000	(1.438.416.928)
Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại DIC	8,35	14.992.108.200	-	8,35	14.992.108.200	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	3,64	5.600.000.000	(361.013.016)	3,64	5.600.000.000	(361.013.016)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	10,38	3.954.000.000	(3.327.377.203)	10,38	3.954.000.000	(3.391.277.564)
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang	1,89	1.161.147.000	-	1,89	1.161.147.000	-
Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây - Việt Nam	6,00	300.000.000	-	6,00	300.000.000	-
Khác	-	3.074.614.327	(2.344.275.907)	-	3.074.614.327	(2.344.275.907)
TỔNG CỘNG		**763.251.332.167**	**(426.558.091.009)**		**759.464.745.367**	**(441.914.712.459)**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Các bên thứ ba	869.167.248.894	1.001.291.576.267
Công ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)	*71.121.875.267*	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	*51.080.263.953*	*73.535.489.306*
Công ty khác	*746.965.109.674*	*927.756.086.961*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	1.007.018.530.668	558.402.577.248
TỔNG CỘNG	**1.876.185.779.562**	**1.559.694.153.515**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên thứ ba	490.164.100.893	381.635.895.798
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	131.551.956	-
TỔNG CỘNG	**490.295.652.849**	**381.635.895.798**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Thuế giá trị gia tăng	146.584.161.036	62.878.373.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.987.424.002	244.449.581.436
Thuế tiêu thụ đặc biệt	565.959.046.606	3.861.269.388.802
Thuế đất	5.765.253.985	77.181.113.261
Thuế khác	21.472.903.083	15.602.876.585
TỔNG CỘNG	**803.768.788.712**	**4.261.381.333.594**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	(8.068.432.535)	1.537.758.642.107	(1.516.753.825.769)	12.936.383.803
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.861.269.388.802	6.802.624.828.268	(10.097.935.170.464)	565.959.046.606
Thuế xuất, nhập khẩu	(2.600.733)	26.199.243.138	(26.200.464.398)	(3.821.993)
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 34.1)*	129.013.523.736	254.202.906.344	(984.037.331.258)	(600.820.901.178)
Thuế thu nhập cá nhân	11.675.854.315	118.304.645.934	(110.143.581.437)	19.836.918.812
Thuế đất	75.993.571.509	37.962.700.247	(120.020.382.576)	(6.064.110.820)
Các loại thuế khác	2.045.149.814	5.089.930.555	(6.363.695.369)	771.385.000
TỔNG CỘNG	**4.071.926.454.908**	**8.782.142.896.593**	**(12.861.454.451.271)**	**(7.385.099.770)**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	253.666.860.813	203.657.809.824
Chi phí lãi vay	15.834.742.881	20.818.430.541
Chi phí phải trả mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	6.150.864.833	20.140.530.914
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	5.735.836.630	6.090.523.368
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	5.203.280.049	57.027.807.316
Chi phí thuê kho	903.935.413	11.452.336.090
Các khoản khác	88.466.191.072	38.794.325.583
TỔNG CỘNG	**375.961.711.691**	**357.981.763.636**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Ngắn hạn	**1.288.893.414.226**	**1.042.860.443.900**
Cổ tức phải trả	221.970.200.071	34.814.482.652
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa *(Thuyết minh số 14)*	735.379.872.700	735.379.872.700
Ký quỹ, ký cược nhận được	242.200.647.385	175.294.752.259
Quỹ công tác xã hội	37.233.839.078	41.355.808.098
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 *(*)*	17.995.095.645	15.350.000.000
Khác	34.113.759.347	40.665.528.191
Dài hạn	**52.776.316.000**	**65.182.716.000**
Phải trả tiền thuê đất *(**)*	51.602.316.000	51.602.316.000
Ký quỹ, ký cược nhận được	822.000.000	3.473.000.000
Khác	352.000.000	10.107.400.000
TỔNG CỘNG	**1.341.669.730.226**	**1.108.043.159.900**

(*) Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2013, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 VND từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi nhận giảm giá trị đầu tư khi quỹ này chính thức giải thể.

(**) Phải trả khác dài hạn này thể hiện khoản tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước. *(Thuyết minh số 12).*

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	299.092.046.550	226.469.149.208
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế *(Thuyết minh số 26.1 và 27)*	335.640.766.431	314.204.776.891
Chi trả	(304.207.973.110)	(241.581.879.549)
Số cuối năm	**330.524.839.871**	**299.092.046.550**

25. VAY

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn	**1.042.309.667.870**	**1.051.664.640.371**
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	1.030.103.966.113	757.245.520.097
Vay dài hạn đến hạn trả	12.205.701.757	294.419.120.274
Vay dài hạn	**164.412.285.558**	**610.451.263.039**
Vay dài hạn từ ngân hàng	164.412.285.558	610.451.263.039

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*
Số đầu năm	1.051.664.640.371	610.451.263.039
Tiền thu từ đi vay	3.758.125.293.991	122.554.975.660
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	10.797.154.709	(10.797.154.709)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.778.277.421.201)	(557.796.798.432)
Số cuối năm	**1.042.309.667.870**	**164.412.285.558**

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	575.471.744.046	475.835.215.358
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	253.978.739.460	105.076.465.989
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	23.900.000.000	71.053.456.576
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	140.695.605.119	28.957.633.115
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	36.057.877.488	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	76.322.749.059
	1.030.103.966.113	**757.245.520.097**

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng VND có thời hạn dưới một năm, có lãi suất biến động từ 4,1% đến 5,2%. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi tiết kiệm, hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu, máy móc thiết bị và nhà cửa vật kiến trúc.

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	112.025.142.404	175.007.848.009
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	61.210.000.000	699.554.877.336
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	28.731.428.014
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	3.382.844.911	1.576.229.954
	176.617.987.315	**904.870.383.313**
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	*12.205.701.757*	*294.419.120.274*
Nợ dài hạn	*164.412.285.558*	*610.451.263.039*

Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng VND có thời gian đáo hạn từ năm 2017 đến 2020. Các khoản vay này có lãi suất khác nhau theo điều khoản của từng hợp đồng vay và thay đổi theo lãi suất cơ bản cộng với một biên độ hợp lý. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi tiết kiệm, quyền sử dụng đất và các tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Số đầu năm *(đã được trình bày trước đây)*	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(32.550.000.000)	7.596.949.634	1.066.404.283.731	4.901.500.279	4.741.509.148.405	12.203.882.408.275
Trình bày lại – *Thuyết minh số 39*	-	-	-	-	-	-	(2.513.156.245.915)	(2.513.156.245.915)
Số đầu năm *(được trình bày lại)*	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(32.550.000.000)	7.596.949.634	1.066.404.283.731	4.901.500.279	2.228.352.902.490	9.690.726.162.360
Lợi nhuận thuần trong năm *(được trình bày lại)*	-	-	-	-	-	-	3.316.740.491.579	3.316.740.491.579
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(1.603.205.465.000)	(1.603.205.465.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	33.244.011.572	1.207.034.348	(34.451.045.920)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(285.474.301.704)	(285.474.301.704)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(32.011.514.308)	(32.011.514.308)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	6.642.733.546	-	-	-	6.642.733.546
Tăng (giảm) khác	-	-	7.000.000.000	-	354.829.948	-	(6.703.160.918)	651.669.030
Số cuối năm	**6.412.811.860.000**	**3.208.666.226**	**(25.550.000.000)**	**14.239.683.180**	**1.100.003.125.251**	**6.108.534.627**	**3.583.247.906.219**	**11.094.069.775.503**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần	*Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016								
Số đầu năm *(đã được trình bày lại)*	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	3.583.247.906.219	11.094.069.775.503
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4.477.971.866.799	4.477.971.866.799
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	2.100.000.000	-	-	-	-	2.100.000.000
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(3.846.349.230.840)	(3.846.349.230.840)
Trích quỹ	-	-	-	-	18.278.639.620	1.000.000.000	(19.278.639.620)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(307.716.580.255)	(307.716.580.255)
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(33.998.999.999)	(33.998.999.999)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(1.067.797.588)	(4.755.309.475)	(5.823.107.063)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.766.916.899	-	-	-	2.766.916.899
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	116.530.439	-	84.211.209	200.741.648
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	3.720.027.017	3.720.027.017
Số cuối năm	**6.412.811.860.000**	**3.208.666.226**	**(23.450.000.000)**	**17.006.600.079**	**1.118.398.295.310**	**6.040.737.039**	**3.852.925.251.055**	**11.386.941.409.709**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 *Vốn cổ phần*

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Số lượng cổ phiếu đăng kí	641.281.186	641.281.186	-	641.281.186	641.281.186	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186	-	641.281.186	641.281.186	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186	-	641.281.186	641.281.186	-

26.3 *Cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	34.814.482.652	35.820.782.350
Cổ tức phải trả trong năm	3.944.638.787.795	1.677.975.044.772
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(3.757.483.070.376)	(1.678.981.344.470)
Số cuối năm	**221.970.200.071**	**34.814.482.652**

27. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	995.617.570.458	915.431.435.170
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(27.924.186.176)	(28.730.475.187)
Chia cổ tức	(97.479.390.440)	(74.769.579.772)
Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của các cổ đông không nắm quyền kiểm soát	(598.831.647)	(4.961.251.747)
Chi quỹ Công tác xã hội	(30.774.072)	(1.152.898.761)
Lợi nhuận thuần trong năm	176.616.872.764	189.800.340.755
Số cuối năm	**1.046.201.260.887**	**995.617.570.458**

28. DOANH THU

28.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**30.603.273.412.475**	**27.165.691.554.587**
Trong đó:		
Doanh thu bia	*26.169.206.173.886*	*23.674.701.803.634*
Doanh thu bao bì vật tư	*3.815.794.413.249*	*2.936.146.219.276*
Doanh thu nước giải khát	*448.745.801.188*	*373.353.790.592*
Doanh thu cồn	*44.234.574.247*	*46.468.001.299*
Doanh thu rượu	*24.803.435.392*	*30.103.115.434*
Doanh thu khác	*100.489.014.513*	*104.918.624.352*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(34.595.644.700)**	**(21.389.967.243)**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	*(33.458.195.100)*	*(19.682.476.899)*
Giảm giá hàng bán	-	*(1.534.490.753)*
Hàng bán bị trả lại	*(1.137.449.600)*	*(172.999.591)*
Doanh thu thuần	**30.568.677.767.775**	**27.144.301.587.344**

28.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng	469.858.298.854	387.152.789.335
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	198.590.996.720	-
Thu nhập cổ tức	55.393.932.322	836.962.600
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	17.063.470.766	25.925.000.004
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.244.111.551	1.682.064.142
Khác	4.890.259.776	3.050.167.348
TỔNG CỘNG	**751.041.069.989**	**418.646.983.429**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bia	18.238.702.494.179	16.373.015.951.999
Giá vốn bao bì vật tư	3.641.004.141.684	2.868.520.764.309
Giá vốn nước giải khát	293.051.027.288	248.732.290.754
Giá vốn cồn	42.095.708.465	45.836.863.572
Giá vốn rượu	25.265.568.474	26.224.299.402
Khác	61.023.701.931	83.655.900.178
TỔNG CỘNG	**22.301.142.642.021**	**19.645.986.070.214**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	82.182.081.908	76.591.492.301
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(15.357.034.990)	22.721.125.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.409.348.052	3.015.965.034
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	16.526.150.403
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.405.639	398.598.149
Khác	428.400.176	2.541.802.617
TỔNG CỘNG	**68.664.200.785**	**121.795.134.306**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Chi phí bán hàng	**2.781.731.453.998**	**2.682.965.745.154**
Chi phí quảng cáo tiếp thị	1.400.813.712.172	1.269.108.033.294
Chi phí nhân công	585.136.328.177	497.385.223.327
Chi phí bao bì, vật liệu	314.743.401.156	442.409.259.975
Chi phí thuê	149.388.381.079	147.158.499.736
Chi phí vận chuyển, khuân vác	118.124.051.291	124.351.559.021
Chi phí khấu hao và hao mòn	24.623.933.631	23.006.833.797
Khác	188.901.646.492	179.546.336.004
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**781.828.733.942**	**1.154.417.338.528**
Chi phí nhân công	355.127.609.643	292.107.649.345
Chi phí thuê	37.129.611.352	35.446.142.259
Chi phí khấu hao và hao mòn	32.404.267.235	35.621.613.960
Chi phí nguyên vật liệu	12.349.220.976	18.931.289.723
Lợi thế kinh doanh	-	150.175.616.584
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt	-	375.067.849.931
Khác	344.818.024.736	247.067.176.726
TỔNG CỘNG	**3.563.560.187.940**	**3.837.383.083.682**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**128.295.160.294**	**132.650.025.073**
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường vỏ chai bể	68.391.050.691	33.049.633.634
Lợi thế thương mại phát sinh trong quá trình đầu tư thành lập công ty liên kết	26.754.870.177	-
Thanh lý tài sản cố định	20.635.059.577	1.887.225.497
Khác	12.514.179.849	97.713.165.942
Chi phí khác	**(112.898.420.059)**	**(96.617.766.822)**
Giá vốn thanh lý phế liệu, chai bể	(82.675.001.544)	(55.510.237.579)
Khác	(30.223.418.515)	(41.107.529.243)
GIÁ TRỊ THUẦN	**15.396.740.235**	**36.032.258.251**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.389.038.176.140	19.150.495.220.238
Chi phí nhân công	1.440.162.367.017	1.201.698.092.798
Chi phí khấu hao	633.843.505.732	635.241.633.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.294.642.444.456	1.716.855.391.781
Chi phí khác	2.440.751.983.587	1.102.473.298.507
TỔNG CỘNG	**26.198.438.476.932**	**23.806.763.637.098**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các công ty con của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Năm nay	*Năm trước (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	253.242.622.101	1.069.232.104.128
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	960.284.243	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	798.606.579.969	(209.702.819.639)
TỔNG CỘNG	**1.052.809.486.313**	**859.529.284.489**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.707.398.225.876**	**4.366.070.116.823**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tổng Công ty	1.141.479.645.175	960.535.425.701
Ưu đãi thuế	(23.832.078.484)	(37.061.903.123)
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty	5.916.222.092	(3.155.095.448)
Các điều chỉnh:		
Thu nhập chưa thực hiện và không chịu thuế	(81.739.526.356)	(76.298.983.089)
Các chi phí không được khấu trừ	9.407.320.095	13.077.912.946
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	960.284.243	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(481.010.731)	-
Điều chỉnh khác	1.098.630.279	2.431.927.502
Chi phí thuế TNDN	**1.052.809.486.313**	**859.529.284.489**

34.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*	*Năm nay*	*Năm trước (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	808.126.246.476	(808.126.246.476)	128.954.750.634
Lợi nhuận chưa thực hiện	98.414.042.920	76.329.117.152	22.084.925.768	19.256.939.345
Lợi thế thương mại	11.820.807.358	20.896.412.881	(9.075.605.523)	20.896.412.881
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	7.719.581.849	12.384.880.850	(4.665.299.001)	12.384.880.850
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.526.524.534	1.822.212.867	704.311.667	1.600.000.000
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	801.672.706	1.275.549.636	(473.876.930)	(1.358.117.487)
Các khoản khác	-	490.707.790	(490.707.790)	2.592
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**121.282.629.367**	**921.325.127.652**		
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(8.584.452.175)	(9.952.674.140)	1.368.221.965	28.666.905.400
Chênh lệch chi phí khấu hao	(3.983.035.596)	(3.932.731.947)	(50.303.649)	599.045.424
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.180.000.000)	(1.298.000.000)	118.000.000	(1.298.000.000)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	***(13.747.487.771)***	***(15.183.406.087)***		
Tổng (chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***(798.606.579.969)***	***209.702.819.639***

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	*Năm trước (đã được trình bày lại – Thuyết minh số 39)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ *(VND)*	4.477.971.866.799	3.316.740.491.579
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND) (*)*	(349.121.224.754)	(309.538.350.604)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	640.916.186	640.816.186
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND) (mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)*	**6.442**	**4.693**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến từ lợi nhuận của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Tổng Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	2.275.264.260.690	2.065.096.592.610
		Bán vật tư, bao bì	661.577.735.653	596.944.829.505
		Thu nhập cổ tức	18.150.064.000	15.000.000.000
		Doanh thu khác	-	4.079.982.514
		Phí sử dụng vỏ chai	-	3.673.028.197
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên quan	Phí dịch vụ vận chuyển	14.254.208.916	-
		Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	8.000.000.000	-
		Doanh thu khác	100.617.176	-
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.908.790	-
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì	1.412.992.733.830	1.245.312.845.978
		Thu nhập cổ tức	108.231.096.319	98.149.623.776
		Doanh thu khác	608.734.568	-
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	246.928.557	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	949.900.735.220	816.922.655.600
		Bán vật tư, bao bì	378.279.534.950	329.709.514.594
		Thu nhập cổ tức	9.784.600.000	17.123.050.000
		Doanh thu khác	-	80.361.818
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	639.327.969.388	978.209.879.740
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	111.863.060.890	204.783.024.557
		Thu nhập cổ tức	15.387.780.800	14.426.044.500
		Doanh thu khác	134.933.198	110.200.000
		Phí sử dụng vỏ chai	-	3.355.890.754

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	786.467.044.879	704.137.305.300
		Bán vật tư, bao bì	298.144.919.288	290.847.232.073
		Thu nhập cổ tức	10.971.875.000	6.757.500.000
		Doanh thu khác	558.142.918	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	878.149.676.756	660.326.340.550
		Bán vật tư, bao bì	285.023.319.714	219.339.202.530
		Thu nhập cổ tức	2.542.500.000	5.932.500.000
		Doanh thu khác	1.804.000	1.212.649.506
		Phí sử dụng vỏ chai	-	709.234.644
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	624.941.031.340	491.376.024.000
		Bán vật tư, bao bì	107.968.370.275	103.905.759.220
		Thu nhập cổ tức	-	-
		Cho thuê hệ thống chiết bia	-	2.166.304.800
		Doanh thu khác	2.402.070.391	2.179.944.800
		Phí sử dụng vỏ chai	-	1.470.364.506
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	1.065.835.361.517	918.695.618.760
		Bán vật tư, bao bì	417.305.672.478	368.354.665.355
		Thu nhập cổ tức	2.970.000.000	8.910.000.000
		Mua vật tư, bao bì	-	352.466.725
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	1.004.725.647.050	983.121.050.350
		Bán vật tư, bao bì	265.027.999.771	307.681.848.812
		Thu nhập khác	3.201.716.196	4.398.527.251
		Thu nhập cổ tức	6.000.000.000	6.000.000.000
		Mua vật tư, bao bì	-	348.804.000
		Phí sử dụng vỏ chai	-	951.412.327

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Công ty liên kết	Cổ tức đã trả	3.447.114.804.000	1.436.297.835.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	732.924.109.440	358.380.552.700
		Bán vật tư, bao bì	155.416.871.305	-
		Thu nhập cổ tức	5.000.000.000	-
		Góp vốn bằng tiền	3.000.000.000	-
		Doanh thu khác	4.400.000	2.169.533.045
		Phí sử dụng vỏ chai	-	928.347.786
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua bao bì	162.247.328.000	-
		Thu nhập cổ tức	3.893.750.000	3.820.250.000
		Doanh thu khác	1.112.320.000	119.040.000
		Mua thành phẩm	-	172.865.104.400
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	Công ty liên doanh	Chia lợi nhuận	23.198.045.240	21.575.883.051
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	30.321.140.800	28.426.069.500
Công ty Cổ phần lương thực – Thực phẩm SABECO	Công ty liên kết	Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	30.321.140.800	-
Công ty TNHH Đầu Tư SABECO HP	Bên liên quan	Góp vốn bằng lợi thế thương mại	24.426.586.800	-
		Góp vốn bằng tiền	54.959.820.300	-

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải thu khách hàng ngắn hạn** (Thuyết minh số 6)*				
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	119.517.097.392	116.462.134.555
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	59.678.523.859	86.058.826.137
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	41.023.814.802	48.292.173.492
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	36.840.775.892	45.347.678.475
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	36.297.384.678	38.109.306.166
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	33.177.905.304	36.099.328.735
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	28.820.242.068	37.369.545.064
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	28.318.206.689	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	12.733.083.100	24.952.788.635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	7.283.525.880	34.186.509.528
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	1.855.700.000	-
Công ty TNHH Bao Bì Samiguel Phú Thọ	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	107.008.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Bán vật tư, bao bì	27.806.341	-
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán vật tư, bao bì	1.815.000	1.104.254.688
TỔNG CỘNG			**405.682.889.005**	**467.982.545.475**

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Trả trước cho người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 6)*				
Công ty Cổ phần Bao Bì Kho bãi Bình Tây	Bên liên quan	Trả trước tiền mua vật tư	252.720.400	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Trả trước tiền mua dịch vụ	1.659.200	-
			254.379.600	**-**
***Phải thu khác ngắn hạn** (Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Công ty liên kết	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Công ty liên kết	Thu chi hộ	10.657.771.029	9.688.882.754
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Phí sử dụng vỏ chai	1.114.686.039	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Phí sử dụng vỏ chai	930.696.260	-
		Phải thu khác	325.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Phí sử dụng vỏ chai	348.526.333	-
		Phải thu khác	162.062.575	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Phí sử dụng vỏ chai	496.718.521	2.020.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty liên kết	Cổ tức	-	2.970.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Bên liên quan	Cổ tức	83.916.000	-
TỔNG CỘNG			**291.350.110.300**	**291.909.616.297**

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 18)*				
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng	299.088.828.871	-
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì	236.759.057.331	136.093.910.040
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	134.379.078.637	78.559.726.642
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Mua hàng	109.676.927.840	120.703.290.635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Công ty liên kết	Mua hàng	45.929.503.334	38.097.378.660
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Mua hàng	36.631.119.635	41.568.338.350
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Công ty liên kết	Mua hàng	25.921.757.290	24.178.669.900
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Mua bao bì	23.422.863.420	8.280.144.180
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Khánh Hòa	Công ty liên kết	Mua hàng	22.027.600.100	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty liên kết	Mua hàng	19.889.645.500	14.106.620.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua bao bì	16.276.994.800	36.178.496.221
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua hàng	15.290.440.000	14.831.850.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua hàng	10.899.273.770	20.050.858.680
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	10.055.674.640	25.753.293.940
Công ty Cổ phần lương thực - Thực phẩm SABECO	Công ty liên kết	Mua hàng	769.765.500	-
TỔNG CỘNG			**1.007.018.530.668**	**558.402.577.248**

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua ứng tiền trước				
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng	73.831.956	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng	57.720.000	-
TỔNG CỘNG			**131.551.956**	-
Phải trả khác ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Công ty liên kết	Phải trả khác	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Phải trả khác	287.780.949	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Phải trả khác	195.251.930	-
Công ty TNHH Bao bì Kho bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Phải trả khác	-	1.226.708.799
TỔNG CỘNG			**823.032.879**	**1.566.708.799**
Phải trả khác dài hạn				
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Tiền thuê đất phải trả cho nhà nước	51.602.316.000	51.602.316.000

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và các lợi ích khác	11.756.235.903	4.678.800.000

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	209.349.783.071	150.854.166.528
Từ 1 đến 5 năm	540.541.563.562	358.352.114.322
Trên 5 năm	618.231.178.448	422.481.219.693
TỔNG CỘNG	**1.368.122.525.081**	**931.687.500.543**

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có khoản cam kết 70.443.335.200 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 56.076.362.488 VND) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động của Tổng Công ty.

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Ngoại tệ			
Đô la Mỹ (USD)	USD	5.113.215	1.081.791
Đồng Euro (EUR)	EUR	40.868	60.313
Hàng hoá nhận giữ hộ		**98.318.328.104**	**69.435.208.915**

39. TRÌNH BÀY VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố và phân loại lại các số liệu năm trước nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính của Tổng Công ty như sau:

Điều chỉnh chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt ("TTĐB") từ năm 2007 đến năm 2015

Căn cứ Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013; Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-Ttr ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về thông tin tài chính năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015 và Quyết định số 2422/QĐ-TCT ngày 6 tháng 12 năm 2016 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc kiểm tra thuế tại Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn, số thuế TTĐB phải nộp tăng thêm do thay đổi giá tính thuế TTĐB từ Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn sang Công ty cổ phần Thương mại khu vực của công ty con, công ty liên kết, và Tổng Công ty giai đoạn 2007 – 2015 là 4.769.074.207.459 VND. Ngoài ra, theo Công văn số 16168/BTC-TCT ngày 11 tháng 11 năm 2016 về việc nộp thuế TTĐB theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ, Tổng Công ty có trách nhiệm nộp toàn bộ số thuế TTĐB truy thu nói trên vào Ngân sách Nhà nước ("NSNN"). Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

(i) Trích chi phí thuế TTĐB phải nộp bổ sung từ 2007 đến 2015 là 2.341.603.559.776 VND do số thuế TTĐB truy thu từ 2013 đến 2015 của Tổng Công ty là 728.447.975.077 VND đã được ghi nhận và nộp vào NSNN, và Tổng Công ty cũng đã trích lập dự phòng thuế TTĐB phải nộp cho công ty con và công ty liên kết cho giai đoạn 2013 – 2015 với số tiền là 1.699.022.672.604 VND trong năm 2015. Khoản thuế này đã được điều chỉnh hồi tố bằng cách ghi tăng chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền 30.132.268.149 VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước là 2.311.471.291.627 VND và ghi tăng khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tổng số tiền nói trên.

(ii) Phân loại lại thuế TTĐB phải nộp vào NSNN cho giai đoạn 2013 – 2015 của công ty con và công ty liên kết với số tiền là VND 1.699.022.672.604 từ Dự phòng phải trả ngắn hạn đã trích lập sang Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

(iii) Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản trích dự phòng thuế TTĐB cho giai đoạn 2013-2015 của các công ty con và công ty liên kết bằng cách ghi giảm khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 135.321.126.705 VND, ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước là 238.563.861.244 VND và ghi giảm tài sản thuế TNDN hoãn lại với tổng số tiền nói trên.

Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận và đánh giá lại ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan.

Liên quan đến việc kê khai và nộp thuế này và các nghĩa vụ liên quan, Bộ Công Thương đã gửi công văn xin ý kiến và chờ phê duyệt cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ.

Điều chỉnh chi phí nộp bổ sung tiền thuê đất từ năm 1996 đến năm 2015

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2015, ngày 19 tháng 1 năm 2016 và ngày 2 tháng 2 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được các Thông báo cập nhật về đơn giá thuê đất từ Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, các khoản thuê đất phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước tại khu đất số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (từ năm 1996 đến năm 2015), khu đất số 474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (từ năm 1996 đến năm 2015) và khu đất số 2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (từ năm 1996 đến ngày 29 tháng 6 năm 2015). Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê đất bằng cách ghi tăng giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền lần lượt là 62.942.308.104 VND và 12.741.415.969 VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, và ghi tăng các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền 75.683.724.109 VND.

Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận và đánh giá lại ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan.

39. TRÌNH BÀY VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Các điều chỉnh khác

Tổng Công ty cũng đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các khoản sai sót không trọng yếu khác làm tăng chi phí phải trả là 1.418.632.552 VND, giảm thuế và các khoản phải thu Nhà nước là 6.438.917.426 VND, và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tổng số tiền là 7.857.549.978 VND.

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây, một công ty con của Tổng Công ty, cũng đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các sai sót không trọng yếu khác làm giảm lợi nhuận chưa phân phối năm trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tổng số tiền là 2.520.173.679 VND.

Ngoài ra, Căn cứ vào Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-Tr ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Thanh tra Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam, một công ty con của Tổng Công ty, đã quyết định điều chỉnh hồi tố khoản chi phí hỗ trợ thị trường năm 2014 tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 1.726.230.835 VND.

Tổng hợp ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố và phân loại lại phát sinh từ những vấn đề đã đề cập được tóm tắt như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	*Điều chỉnh lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (được trình bày lại)*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	621.407.975.286	(187.710.031)	621.220.265.255
Phải thu ngắn hạn khác	420.238.479.038	300.000.000	420.538.479.038
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(48.316.328.202)	(5.500.341.447)	(53.816.669.649)
Tài sản thiếu chờ xử lý	20.224.849.131	(36.211.787)	20.188.637.344
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.622.407.181)	(2.498.528.190)	(38.120.935.371)
Phải trả người bán ngắn hạn	1.558.016.252.962	1.677.900.553	1.559.694.153.515
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	857.038.445.950	3.404.342.887.644	4.261.381.333.594
Chi phí phải trả ngắn hạn	358.289.361.919	(307.598.283)	357.981.763.636
Phải trả ngắn hạn khác	1.042.998.143.900	(137.700.000)	1.042.860.443.900
Dự phòng phải trả ngắn hạn	992.213.790.731	(992.213.790.731)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.558.226.879.589	(1.974.978.973.370)	3.583.247.906.219
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	*2.147.931.094.165*	*(1.881.423.679.525)*	*266.507.414.640*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*3.410.295.785.424*	*(93.555.293.845)*	*3.316.740.491.579*

39. TRÌNH BÀY VÀ PHÂN LOẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố này phát sinh từ những vấn đề đã đề cập được tóm tắt như sau: (tiếp theo)

VND

	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	*Điều chỉnh lại*	*Năm trước (được trình bày lại)*
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(19.586.557.965.165)	(59.428.105.049)	(19.645.986.070.214)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.557.743.622.179	(59.428.105.049)	7.498.315.517.130
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	371.953.576.001	300.000.000	372.253.576.001
Chi phí bán hàng	(2.682.881.800.251)	(83.944.903)	(2.682.965.745.154)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.110.422.928.996)	(43.994.409.532)	(1.154.417.338.528)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.433.244.318.056	(103.206.459.484)	4.330.037.858.572
Chi phí khác	(95.884.889.205)	(732.877.617)	(96.617.766.822)
Lợi nhuận khác	36.765.135.868	(732.877.617)	36.032.258.251
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.470.009.453.924	(103.939.337.101)	4.366.070.116.823
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.085.882.523.432)	16.650.419.304	(1.069.232.104.128)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	215.969.195.687	(6.266.376.048)	209.702.819.639
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.600.096.126.179	(93.555.293.845)	3.506.540.832.334
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.410.295.785.424	(93.555.293.845)	3.316.740.491.579
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.864	(171)	4.693
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.864	(171)	4.693
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.470.009.453.924**	**(103.939.337.101)**	**4.366.070.116.823**
Tăng (giảm) các khoản phải trả	(774.900.043.654)	103.939.337.101	(670.960.706.553)

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban Điều hành

Ngày 9 tháng 3 năm 2017